

UBND XÃ PHÚ NINH

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Biểu mẫu số 62/ND 31-ND-CP

(Kèm theo Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của UBND xã Phú Ninh)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	MSDA	Mã ngành KT	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh Quyết toán/dự toán (%)				
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác
	TỔNG SỐ			42.637,629	3.393,886	36.344,037	2.899,707	-	25.012,305	2.418,192	20.336	2.258	-	121,5702	71,251	55,9546	77,8682	-
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			16.593,559	3.332,113	12.646,884	614,562	-	11.675,497	2.418,192	8.831,902	425,403	-	70,36162	72,572	69,8346	69,2205	-
	Phòng Kinh tế xã			16.593,559	3.332,113	12.646,884	614,562	-	11.675,497	2.418,192	8.831,902	425,403	-	70,3616	72,572	69,8346	69,2205	
1	Thực hiện đầu tư			16.593,559	3.332,113	12.646,884	614,562	-	11.675,497	2.418,192	8.831,902	425,403	-	70,36162	72,572	69,8346	69,2205	
a)	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030 thực hiện			16.593,559	3.332,113	12.646,884	614,562	-	11.675,497	2.418,192	8.831,902	425,403	-	70,36162	72,572	69,8346	69,2205	
-	Trường Mẫu giáo Bình Minh, hạng mục xây mới 2 tầng 8 phòng học và chức năng	8138937	071	4.300,000	-	4.300,000	-		3.685,440	-	3.685,440	-		85,70791		0	0	
-	Đập đồng Hung: Hạng mục đập dâng và kênh dẫn	8084327	283	130,965	93,170	27,795	10,000		115,847	93,170	22,677	-		88,45646	100	0	0	
-	Kiên cố hóa tuyến kênh từ kênh chính đến ruộng ông Thịnh, thôn Đại An, xã Tam Đại	8086117	283	54,040	18,200	12,905		22,935		-	-	-	-		0	-	0	0
-	Đập đồng Đất sét: Hạng mục đập dâng và kênh dẫn thôn Trung Đàn	8084326	283	80,100	16,100	41,000	23,000		72,004	16,100	41,000	14,904		90	100	0	0	
-	Kiên cố hóa tuyến kênh đồng Quang, thôn Trung Đàn.	8086116	283	82,858	21,888	54,970		6,000		82,791	21,888	54,903	6,000		99,91914	100	0	0
-	Kiên cố hóa tuyến kênh Đồng Đế, thôn Trung Đàn, xã Tam Đại	8146197	283	1.050,000	705,776	344,224	-		1.001,329	705,776	295,553	-		95,36467	100	0	0	
-	Đầu tư mới Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Long Khánh (Phước Thượng cũ)	8105529	311	727,512	-	727,512	-		377,237	-	377,237	-		51,85303		0	0	
-	Cảnh quan nông thôn: Đầu tư tiểu công viên cây xanh khu dân cư DH2	8105528	312	240,681	-	240,681	-		214,763	-	214,763	-		89,23139		0	0	
-	Giao thông nông thôn: Tuyến Kênh Chính đi nhà Thờ Tam Thái	8108024	292	218,133	-	218,133	-		170,848	-	170,848	-		78,32286		0	0	
-	Điện chiếu sáng tuyến ĐX xã Tam Đại	8105397	312	173,523	-	173,523	-		164,257	-	164,257	-		94,66007		0	0	
-	Cải tạo và nâng cấp sân vận động xã Tam Đại	8108025	221	404,205	-	404,205	-		302,760	-	302,760	-		74,9027		0	0	
-	Cầu Máng (đường ống dẫn nước tưới) thôn Long Khánh (ống thép mạ kẽm fi 250cm, trụ đỡ bằng bê tông cốt thép)	7984162	283	4,709			4,709											
-	Giao thông nông thôn: Tuyến ĐX Trung Đàn đến nhà ông Trần Văn Trường	8108023	292	161,700	-	161,700	-		-	-	-	-		0		0	0	
-	Cứng hóa đường giao thông nội đồng và cống thoát nước đường giao thông nội đồng	8031681	292	60,873	6,258	54,615	-		60,682	6,258	54,424	-		99,68623		0	0	

STT	Danh mục dự án	MSDA	Mã ngành KT	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh Quyết toán/dự toán (%)				
				Tổng số					Tổng số					Tổng số				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác
-	Xây dựng cầu giao thông (qua Đồng lớn thôn Đại An)	7791832	292	28,756	-	-	28,756		28,756	-	-	28,756		100		0	0	
-	Đầu tư cảnh quan môi trường trước trường TH Lê Hoàn (cơ sở 2)	7985947	338	12,758	-	12,758	-		12,758	-	12,758	-		100		0	0	
-	Kiên cố hóa kênh mương loại III xã Tam Dân năm 2022	7985956	283	48,000	-	48,000	-		42,122	-	42,122	-		87,75417		0	0	
-	Điện chiếu sáng đường trục xã, thôn năm 2024	8090770	312	53,214	26,907	26,307	-		51,215	26,9068	24,308	-		96,24311		0	0	
-	Kiên cố hóa kênh mương loại III (Tuyến từ nhà ông Chương đến đồng Lư gạch, thôn Dân Trung)	8084210	283	57,400		36,482	-		57,400		36,482	-		100		0	0	
-	Kiên cố hóa kênh mương loại III	8089065	283	41,143	-	41,143	-		39,515	-	39,515	-		96,04311		0	0	
-	Điện chiếu sáng đường thôn	8090758	312	234,356	127,787	106,569	-		232,240	127,787	104,453	-		99,09723	100	0	0	
-	Xây dựng cảnh quan trước nhà sinh hoạt thôn Ngọc Tú (hạng mục: vỉa hè, trồng hoa, điện chiếu sáng, pano...)	8155219	338	285,570	200,000	85,570	-		149,667	149,667	-	-		52,40992	74,834	0	0	
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Dương Đàn	8156280	278	608,106	320,674	287,432	-		-	-	-	-		0	0	0	0	
-	Bê tông hóa giao thông nông thôn, thôn Dân Trung	8100987	292	292,311	-	292,311	-		292,311	-	292,311	-		100		0	0	
-	Hệ thống xử lý nước thải chợ Tam Dân	8107556	311	140,759	-	140,759	-		122,456	-	122,456	-		86,99688		0	0	
-	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Dương Đàn (giai đoạn 2), (Hạng mục: Bồi thường, xây dựng)	8107557	278	1.597,000	-	1.597,000	-		397,795	-	397,795	-		24,90889		0	0	
-	Cứng hóa Giao thông nội đồng	8030647	292	146,451	39,851	62,200	44,400		58,948	38,197	17,800	2,951		40,25098		0	0	
-	Điện chiếu sáng đường trục xã, thôn năm 2023	8030419	312	139,136	-	74,926	64,210		74,926	-	54,732	20,194		53,85091		0	0	
-	Kiên cố hóa kênh mương loại III năm 2023	8030426	283	30,171	-	15,037	15,134		15,037	0	4,676		10,361		49,83925		0	0
-	Xây dựng điểm tập kết rác thải	8033726	278	29,354	-	15,765	13,589		14,990	0	5,178	9,812		51,06629		0	0	
-	Cầu giao thông xã Tam Dân năm 2018. Hạng mục: Cầu ông Thử thôn Dương Đàn; Cầu La Thê thôn Dân Trung, Cầu Đồng Dừa thôn Cây Sanh	7697340	292	17,970	-	17,970	-		-	-	-	-		0		0	0	
-	Cảnh quan môi trường nông thôn (bồn hoa, cây xanh, vỉa hè tại trung tâm xã)	7856270	338	6,213	-	6,213	-		-	-	-	-		0		0	0	
-	Cầu giao thông. Hạng mục: Cầu Đồng Tía thôn Cây Sanh	7832243	292	12,360	-	12,360	-		-	-	-	-		0		0	0	
-	Kiên cố hóa kênh loại III Hạng mục: Tuyến đồng bà Thiện đi đồng Phần thôn Kỳ Tân, Tuyến ông Bình đi đồng bà Kiên thôn Dân Trung	7832241	283	21,908	-	21,908	-		-	-	-	-		0		0	0	

STT	Danh mục dự án	MSDA	Mã ngành KT	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh Quyết toán/dự toán (%)				
				Tổng số					Tổng số					Tổng số				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác
-	Nâng cấp mặt đường trục chính thôn Cây Sanh, đoạn từ QL 40B đi nhà bà Lê Thị Lai	8123521	292	31,723		31,723			27,886		27,886							
-	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã	7831864	338	4,575	-	4,575	-		-	-	-	-		0		0	0	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn An Trung xã Tam Lãnh	7695219	311	162,514	-	31,882	130,632		153,359	-	22,727	130,632		94,36658		0	0	
-	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Bồng Miêu xã Tam Lãnh	7853059	311	3,956	-	-	3,956		3,956	-	-	3,956		100		0	0	
-	Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời xã Tam Lãnh năm 2022	7984310	312	63,082	-	-	63,082		46,913	-	-	46,913		74,36828		0	0	
-	Cầu dân sinh đồng đèo Hồ Ngải, thôn An Mỹ	8122923	292	886,541	689,532	197,009	-		886,541	689,532	197,009	-		100	100	0	0	
-	Điện chiếu sáng tuyến ĐH4 đi làng dân tộc Cor, thôn Bồng Miêu	8099586	312	29,027	-	18,954	10,073		29,027	-	18,954	10,073		100		0	0	
-	Nâng cấp sửa chữa nghĩa trang nhân dân Đồi Sim, thôn Bồng Miêu	8148968	278	234,140	182,109	52,031	-		174,614	174,614	-	-		74,57658	95,884	0	0	
-	Kiên cố hóa kênh đồng Gò Chợ, thôn Bồng Miêu, xã Tam Lãnh	8151217	283	100,000	70,000	30,000	-		70,000	70,000	-	-		70	100	0	0	
-	Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời thôn An Lâu	8150444	312	270,499	210,388	60,111	-		270,499	210,388	60,111	-		100	100	0	0	
-	Nâng cấp mặt đường tuyến ĐH 4 đi Thượng Bắc (đoạn giáp tuyến ĐH 11), thôn Phước Bắc	8151954	292	182,568	150,350	32,218	-		-	-	-	-		0	0	0	0	
-	Nâng cấp mặt đường tuyến từ ĐH.4 đi Đồng Lầy, thôn An Lâu	8105043	292	385,130	-	385,130	-		385,130	-	385,130	-		100		0	0	
-	Giao thông nông thôn: Nâng cấp mặt đường tuyến từ ĐH.13 đi nhà cô Lãnh, thôn Đán Thượng	8105049	292	556,395	-	460,985	95,410		527,924	-	460,985	66,939		94,88295		0	0	
-	Điện chiếu sáng trục xã, thôn	8104970	312	144,534	-	133,861	10,673		144,534	-	133,861	10,673		100		0	0	
-	Trồng cây xanh, hoa, điện chiếu sáng các tuyến đường vào điểm du lịch cộng đồng	8122929	312	858,857	-	858,857	-		567,331	-	567,331	-		66,05651		0	0	
-	Xây dựng công chào tại điểm dừng chân trên các tuyến đường đến điểm du lịch cộng đồng	8122930	161	150,000	-	150,000	-		131,006	-	131,006	-		87,33733		0	0	
-	Đầu tư xây dựng nhà đón tiếp, giới thiệu hướng dẫn khách tham quan đến điểm du lịch cộng đồng	8115043	322	330,050	-	330,050	-		288,454	-	288,454	-		87,39706		0	0	
-	Điện chiếu sáng tuyến ĐH4 đi nhà Ông ngọc, thôn Phước Bắc	8031948	312	58,895	27,372	-	31,523		54,131	27,372	-	26,759		91,91103		0	0	
-	Điện chiếu sáng tuyến ĐH4 đi ĐX2 (kết nối thôn An Mỹ và thôn Trung Sơn)	8032304	312	41,329		20,890	-	20,439			41,329	20,890	-	20,439		100		0

STT	Danh mục dự án	MSDA	Mã ngành KT	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN					So sánh Quyết toán/dự toán (%)				
				Tổng số				Tổng số					Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác
					Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác					
-	Điện chiếu sáng tuyến ĐH4 đi Thượng Bắc, Phước Bắc	8032305	312	34,770	18,729	-	16,041	34,770	18,729	-	16,041		100		0	0	
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến giao thông từ đập Dương Lâm đi thôn An Mỹ, xã Phú Ninh	8173980	292	508,062	353,214	154,848	-	-	-	-	-		0	0	0	0	
-	Xây dựng điểm tập kết rác tại thôn An Mỹ	8033695	278	12,000	12,000	-											
-	Bê tông hóa kênh Đồng Trâm, thôn An Mỹ	8032306	283	52,678	-	52,678											
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021 - 2025			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các chương trình, mục tiêu, dự án khác			26.044,070	61,773	23.697,153	2.285,144	-	13.336,808	-	11.504	1.833	-	51	-	49	-
I	Phòng Kinh tế xã			26.044,070	61,773	23.697,153	2.285,144	-	13.336,808	-	11.504,261	1.832,548	-	51	-	49	-
1.2	Thực hiện đầu tư			26.044,070	61,773	23.697,153	2.285,144	-	13.336,808	-	11.504,261	1.832,548	-	51	-	49	-
a)	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2026-2030 thực hiện			26.044,070	61,773	23.697,153	2.285,144	-	13.336,808	-	11.504,261	1.832,548	-	51	-	49	-
-	Khu bố trí dân cư nằm trong vùng sạt lở đến nơi an toàn thôn Bồng Miêu, thôn Phước Bắc thuộc xã Tam Lãnh, huyện Phú Ninh	7968845	312	5.317,527	-	5.317,527	-	3.057,945	-	3.057,945	-						
-	Cổng hợp 03 cửa (C-3-300-5) đường ĐX, thôn An Trung, xã Tam Lãnh	8045585	292	109,208	-	-	109,208	109,050	-	-	109,050						
-	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Hội đoàn thể Ủy ban nhân dân xã Tam Lãnh	8052663	361	86,116	-	-	86,116	86,116	-	-	86,116						
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn tuyến ĐX3 đi nhà ông Lực (thôn An Mỹ)	8054007	292	932,940	-	667,218	265,722	928,420	-	667,218	261,202						
-	Nghĩa trang liệt sĩ xã Tam Lãnh. Hạng mục: xây mới 02 nhà bia, cải tạo, nâng cấp tượng đài, tường rào, điện nước, cây xanh.	8103480	278	2.034,589	-	2.034,589	-	1.299,089	-	1.299,089	-						
-	Nâng cấp nền đường các tuyến GTNT trên địa bàn xã Tam Lãnh	8128544	292	350,000	-	-	350,000	320,146	-	-	320,146						
-	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng khu Trung tâm xã Tam Lãnh	7393008	312	1,756	-	-	1,756	1,756	-	-	1,756						
-	Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt khu trung tâm hành chính xã Tam Lãnh	7403568	311	4,751	-	-	4,751	4,751	-	-	4,751						
-	Khu dân cư nhà vườn dọc kênh chính Bắc Phú Ninh (giai đoạn 1)	8039148	312	7.426,820	-	7.426,820	-	2.437,487	-	2.437,487	-						
-	Bia di tích địa điểm Chiến thắng Đồn Chóp Chải	8101527	161	39,985	-	39,985	-	30,482	-	30,482	-						
-	Bia di tích Suối Đá - phòng tuyến Nghĩa hội Quảng Nam	8101498	191	649,567	-	649,567	-	426,918	-	426,918	-						
-	Đường bê tông giao thông nông thôn năm 2012 xã Tam Dân	7343667	292	104,897	-	104,897	-	40,886	-	40,886	-						

STT	Danh mục dự án	MSDA	Mã ngành KT	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh Quyết toán/dự toán (%)				
				Tổng số					Tổng số					Tổng số				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác
-	Bê tông hóa kênh ông Sinh đến đình Dương Đàn	7403558	283	44,346	-	44,346	-		39,306	-	39,306	-						
-	Bê tông hóa GTNT năm 2015 (đợt 1)	7542263	292	20,820	-	20,820	-		20,707	-	20,707	-						
-	Bê tông hóa GTNT năm 2018	7704285	292	45,527	-	45,527	-		45,527	-	45,527	-						
-	Bê tông hóa GTNT năm 2018 (phần bổ sung)	7729059	292	29,862	-	29,862	-		27,399	-	27,399	-						
-	Bê tông hóa GTNT năm 2019	7763534	292	22,053	-	22,053	-		22,053	-	22,053	-						
-	Khu cải táng mộ mã dôi Đá Đen	7912209	278	59,031	-	59,031	-		59,031	-	59,031	-						
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy- HĐND- UBND xã Tam Dân. Hạng mục: Xây mới nhà để xe và sửa chữa hội trường.	7919067	341	29,160	-	29,160	-		29,160	-	29,160	-						
-	Đường ĐX1 xã Tam Dân- Công hợp C3-300-7,5. Hạng mục: Công hợp và đường dẫn hai đầu cống.	7935141	292	87,920	-	87,920	-		87,920	-	87,920	-						
-	KCH đường GTNT; Tuyến từ NVH thôn Khánh Tân (cũ) đi nhà ông Sơn	7960793	292	72,245	-	72,245	-		72,245	-	72,245	-						
-	Nâng cấp mặt đường trục xã tuyến ĐX2 thôn Trung Sơn	8053998	292	42,037	-	42,037	-		-	-	-	-						
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn	8047300	292	266,799	-	266,799	-		-	-	-	-						
-	Mở rộng mặt đường trục thôn Dương Đàn (Tuyến từ ĐX1 đến giáp kênh chính Phú Ninh)	8024293	292	38,530	-	35,140	3,390		3,390	-	-	3,390						
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Dân Trung (Tuyến từ nhà ông Luật đi giáp ĐX1	8045904	292	102,681	-	92,463	10,218		10,218	-	-	10,218						
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Kỳ Tân (Tuyến từ kênh Dương Lâm đến chùa Dương Lâm)	8015511	292	0,500		-	0,500		-		-	-						
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Kỳ Tân (Tuyến từ nhà ông Huỳnh Ngọc Điền đến cầu Đồng Làng)	8043758	292	0,500		-	0,500		-		-	-						
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Ngọc Tú tuyến QL40B đi Trà Thành	7980453	292	8,415		-	8,415		-		-	-						
-	Sửa chữa nhà làm việc một cửa và cải tạo khuôn viên UBND xã	8084206	341	138,668		-	138,668		67,495		-	67,495						
-	BTH GTNT 2014	7484526	292	30,540	-	30,540	-		-	-	-	-						
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tam Dân. Hạng mục: Xây mới phòng làm việc xã đội và các phòng làm việc	7919068	341	340,330	-	340,330	-		259,407	-	259,407	-						
-	Kiên cố hóa tuyến từ ĐX1 đến giáp kênh chính thôn Dân Trung	7960792	292	25,223	-	25,223	-		-	-	-	-						

STT	Danh mục dự án	MSDA	Mã ngành KT	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh Quyết toán/dự toán (%)				
				Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác
-	Mở rộng nền đường trục thôn Kỳ Tân (từ nhà ông Huỳnh Ngọc Điền đến nhà ông Trọng)	8042151	292	20,084	-	20,084	-	-	-	-	-	-	-					
-	Bê tông hóa GTNT năm 2019 (Đợt 2)	7823459	292	45,268	-	45,268	-	-	-	-	-	-	-					
-	Kênh dọc tuyến đường Thanh Niên, xã Tam Dân. HM:Tuyến kênh đường Thanh Niên đi đồng Lớn; tuyến kênh đường Thanh Niên đi đồng La Thê và tuyến kênh đường Thanh niên	7838269	282	11,159	-	11,159	-	-	11,159	-	11,159	-	-					
-	Xây mới đường lên Nghĩa trang nhân dân thôn Dương Đàn. Hạng mục: Nền đường	8155218	292	500,000	-	500,000	-	-	178,001	-	178,001	-	-					
-	Xây dựng tuyến đường mẩu thôn Khánh Tân: Tuyến từ kênh chính Phú Ninh đến ĐH2. Hạng mục nền đường	8156279	292	1.341,316	-	1.341,316	-	-	774,372	-	774,372	-	-					
-	Mương thoát nước dọc đường mẩu	8159838		522,500	-	522,500	-	-	522,500	-	522,500	-	-					
-	Xây dựng tuyến đường mẩu thôn Khánh Tân (Tuyến từ kênh chính Phú Ninh đến ĐH2), hạng mục: Gia cố mái taluy và an toàn giao thông tuyến.	8172231	292	450,000	-	450,000	-	-	-	-	-	-	-					
-	Xây dựng bếp ăn bán trú Trường tiểu học Thái Phiên	8019009	072	103,981	-	103,981	-	-	96,854	-	96,854	-	-					
-	Nâng cấp mặt đường tuyến ĐX.T.Đại	8054556	292	121,760	-	121,760	-	-	21,689	-	21,689	-	-					
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Long Khánh (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hồng Tiên đến nhà ông Nguyễn Xuân Quang)	8023267	292	29,816	-	29,816	-	-	29,816	-	29,816	-	-					
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Trung Đàn (Từ cầu chui cao tốc đến giáp Tam Thái)	8023173	292	10,000	-	10,000	-	-	10,000	-	10,000	-	-					
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Long Khánh (Từ nhà ông Lốp đi Cầu Tràm)	8023174	292	20,000	-	20,000	-	-	20,000	-	20,000	-	-					
-	Tuyến ĐX1 (đoạn từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh đến công tổ ĐK số 1 thôn Đại An)	8135558	292	857,073	-	857,073	-	-	710,752	-	710,752	-	-					
-	Tuyến ĐX xã Tam Đại (Mở rộng nền đường)	7967686	292	404,378	-	404,378	-	-	385,914	-	385,914	-	-					
-	Nâng cấp mặt đường trục xã Tam Đại (tuyến ĐX.TĐại)	8000007	292	1.484,837	-	1.484,837	-	-	-	-	-	-	-					
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Trung Đàn: Từ nhà ông bạn đi cóc ba cây giáp Tam Thái	8094762	292	46,415	-	46,415	-	-	46,415	-	46,415	-	-					

STT	Danh mục dự án	MSDA	Mã ngành KT	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					So sánh Quyết toán/dự toán (%)				
				Tổng số					Tổng số					Tổng số				
					Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác		Ngân sách trung ương	Ngân sách thành phố	Ngân sách xã	Nguồn khác
-	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên tuyến ĐX1.xã Tam Đại đoạn qua địa bàn thôn Đại An	8094191	312	227,198	-	227,198	-		74,009	-	74,009	-						
-	Tuyến trục thôn Trung Đàn từ nhà ông Bạ đi Cốc 3 cây giáp Tam Thái	8054554	292	105,901		-	105,901		95,946		-	95,946						
-	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt thôn Trung Đàn xã Tam Đại	7827836	311	17,269		17,269	-		-		-	-						
-	Nền đường và cầu vào KDL cộng đồng từ DDH đến nhà ông Trương Công Yên	8173135	292	1.200,000	-	-	1.200,000		872,478	-	-	872,478						
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn (Tuyến từ cầu Trà Ly đi nghĩa trang, thôn Bồng Miêu	8047300	292	61,773	61,773													
											-	-						